

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý - Long Xuyên - An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
ĐÃ HỢP NHẤT**

(Quý 02 năm 2011)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	1,011,881,589,633	1,024,017,597,784
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	71,160,812,400	155,792,407,206
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	101,284,102,291	5,495,007,559
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	570,239,752,261	572,509,308,659
4	Hàng tồn kho	254,634,193,818	271,465,087,683
5	Tài sản ngắn hạn khác	14,562,728,863	18,755,786,677
II	Tài sản dài hạn	921,172,663,229	948,662,731,902
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	664,610,217,702	670,295,345,609
	- Tài sản cố định hữu hình	353,813,070,814	465,740,367,404
	- Tài sản cố định vô hình	17,876,588,366	27,048,050,441
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	292,920,558,522	177,506,927,764
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	255,513,754,400	272,927,096,400
5	Tài sản dài hạn khác	1,048,691,127	5,440,289,893
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,933,054,252,862	1,972,680,329,686
IV	Nợ phải trả	416,215,470,134	499,215,566,197
1	Nợ ngắn hạn	378,145,166,407	458,665,213,279
2	Nợ dài hạn	38,070,303,727	40,550,352,918
V	Vốn chủ sở hữu	1,435,679,619,774	1,398,883,699,600
1	Vốn chủ sở hữu	1,435,679,619,774	1,398,883,699,600
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	611,965,459,100	611,965,459,100
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,775,888,987)	-
	- Các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	192,907,679,509	154,335,870,348
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	81,159,162,954	74,581,063,889
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,933,054,252,862	1,972,680,329,686

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	470,856,784,171	725,990,428,565
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	917,216,208	5,496,043,117
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469,939,567,963	720,494,385,448
4	Giá vốn hàng bán	424,458,004,390	658,510,745,380
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,481,563,573	61,983,640,068
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22,426,206,616	49,693,172,314
7	Chi phí tài chính	21,291,028,209	34,943,345,709
8	Chi phí bán hàng	24,649,212,834	39,813,095,088
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,621,025,551	17,513,600,041
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13,346,503,595	19,406,771,544
11	Thu nhập khác	3,267,144,860	3,964,348,727
12	Chi phí khác	5,845,384,240	12,223,954,166
13	Lợi nhuận khác	(2,578,239,380)	(8,259,605,439)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,768,264,215	11,147,166,105
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,768,264,215	11,147,166,105
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2011

Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,024,017,597,784	1,011,881,589,633
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	155,792,407,206	71,160,812,400
1 Tiền	111		18,692,407,206	19,179,792,400
2 Các khoản tương đương tiền	112		137,100,000,000	51,981,020,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	5,495,007,559	101,284,102,291
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,495,007,559	101,284,102,291
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130		572,509,308,659	570,239,752,261
1 Phải thu của khách hàng	131	V03	537,440,937,930	586,337,949,456
2 Trả trước cho người bán	132	V04	37,370,727,875	17,869,921,495
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V05	52,663,548,909	20,718,964,150
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V06	(54,965,906,055)	(54,687,082,840)
IV Hàng tồn kho	140	V07	271,465,087,683	254,634,193,818
1 Hàng tồn kho	141		274,009,117,590	266,775,498,939
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,544,029,907)	(12,141,305,121)
V Tài sản ngắn hạn khác	150	V08	18,755,786,677	14,562,728,863
1 Chi phí trả trước	151		594,472,513	2,773,194
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,306,934,757	8,020,994,091
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		14,854,379,407	6,538,961,578
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		948,662,731,902	921,172,663,229
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		670,295,345,609	664,610,217,702
I Tài sản cố định hữu hình	221	V09	465,740,367,404	353,813,070,814
- Nguyên giá	222		847,352,978,610	684,147,219,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381,612,611,206)	(330,334,148,845)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	27,048,050,441	17,876,588,366
- Nguyên giá	228		28,147,770,403	18,039,617,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,099,719,962)	(163,029,438)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V11	177,506,927,764	292,920,558,522
III Bất động sản đầu tư	240			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V12	272,927,096,400	255,513,754,400
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,900,000,000	31,900,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		253,704,000,000	233,400,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
V Tài sản dài hạn khác	260	V13	5,440,289,893	1,048,691,127
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4,983,068,424	591,469,658
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		457,221,469	457,221,469
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,972,680,329,686	1,933,054,252,862

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		499,215,566,197	416,215,470,134
I Nợ ngắn hạn	310		458,665,213,279	378,145,166,407
1 Vay ngắn hạn	311	V14	274,614,068,427	244,667,208,800
2 Phải trả cho người bán	312	V15	103,784,589,704	71,669,118,248
3 Người mua trả tiền trước	313	V16	13,032,918,209	24,083,062,630
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V17	4,898,754,377	4,621,015,430
5 Phải trả công nhân viên	315	V18	8,707,752,595	5,413,425,429
6 Chi phí phải trả	316		413,301,475	614,927,551
7 Phải trả cho nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V19	38,508,809,316	11,728,018,113
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,705,019,176	15,348,390,206
II Nợ dài hạn	330		40,550,352,918	38,070,303,727
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V20	38,489,682,400	35,342,257,600
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V21	2,060,670,518	2,728,046,127
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,398,883,699,600	1,435,679,619,774
IVốn chủ sở hữu	410	V22	1,398,883,699,600	1,435,679,619,774
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,775,888,987)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		154,335,870,348	192,907,679,509
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1 Nguồn kinh phí	432		-	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
III Lợi ích của cổ đông thiểu số			74,581,063,889	81,159,162,954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1,972,680,329,686	1,933,054,252,862

Người lập



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Lương Minh Phong

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Duy Nhật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý 02-2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		470,856,784,171	378,672,693,970	725,990,428,565	741,141,465,355
2. Các khoản giảm trừ	02		917,216,208	2,962,956,229	5,496,043,117	5,293,825,523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	469,939,567,963	375,709,737,741	720,494,385,448	735,847,639,832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	424,458,004,390	312,296,772,820	658,510,745,380	629,219,999,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,481,563,573	63,412,964,921	61,983,640,068	106,627,639,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,426,206,616	13,182,259,778	49,693,172,314	50,533,103,278
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,291,028,209	10,567,717,556	34,943,345,709	23,161,756,536
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		10,469,667,888	8,809,936,243	21,888,335,857	19,155,306,618
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	24,649,212,834	36,908,863,118	39,813,095,088	67,797,763,045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,621,025,551	7,370,805,916	17,513,600,041	19,876,034,268
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25)]	30		13,346,503,595	21,747,838,109	19,406,771,544	46,325,189,270
11. Thu nhập khác	31		3,267,144,860	1,784,358,440	3,964,348,727	1,741,500,398
12. Chi phí khác	32		5,845,384,240	307,001,714	12,223,954,166	47,002,249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,578,239,380)	1,477,356,726	(8,259,605,439)	1,694,498,149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,768,264,215	23,225,194,835	11,147,166,105	48,019,687,419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	2,696,155,815
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		10,768,264,215	23,225,194,835	11,147,166,105	45,323,531,604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Dương Minh Phong

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Đã hợp nhất

Quý 02/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT T	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		770,002,750,788	409,791,761,938
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(567,400,014,243)	(271,665,754,074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,279,427,879)	(28,762,397,791)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,580,041,744)	(8,966,000,443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(15,943,085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,368,264,998,584	582,387,309,547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,269,585,599,453)	(608,629,000,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238,422,666,053	74,139,975,105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(512,337,760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,083,589,800)	(34,770,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47,392,817,554	17,089,229,408
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,304,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		370,583,700	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644,652,009	1,456,259,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,979,536,537)	(16,736,848,735)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			34,430,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(2,000,220,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		397,958,350,800	401,785,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(489,275,724,550)	(398,363,395,084)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,014,444,700)	(35,247,547,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150,332,038,450)	2,604,807,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		84,111,091,066	60,007,933,806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,160,812,400	122,737,939,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		520,186,438	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	155,792,089,904	182,745,873,150

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Lương Minh Phong

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản,
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
- Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công để Công ty TNHH Ấn Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty,

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm,
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam,
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính,
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung,

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc,
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi,
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng,

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ,

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ,

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT- BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm, quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao,

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm,

7. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, Dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo qui định của giấy chứng nhận đầu tư số 57104100001 ngày 02 tháng 07 năm 2007. Công ty TNHH Ân Độ Dương có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất hoạt động sản xuất chế biến thủy sản 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty TNHH Ân Độ Dương được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo qui định của giấy chứng nhận đầu tư số 26121000003 ngày 19 tháng 02 năm 2009. Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu.

Được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Trường hợp trong 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT- BTC,

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại,

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nam Việt hợp nhất với báo cáo tài chính của 2 Công ty con là:

	% sở hữu trong giấy phép của công ty con
Công ty TNHH Ân Độ Dương	100%
Công ty CP Cromit Nam Việt	51%

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
Tiền mặt	996,334,837	860,647,939
Tiền gửi ngân hàng	17,696,072,369	18,319,144,461
Các khoản tương đương tiền (*)	137,100,000,000	51,981,020,000
Cộng	155,792,407,206	71,160,812,400

Bản thuyết minh này là một lập phụ thuộc thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Cho công ty Đại Tây Dương vay	5,495,007,559	51,284,102,291
Kỳ phiếu ngân hàng thương mại Sài Gòn Hà Nội		50,000,000,000
Cộng	<u>5,495,007,559</u>	<u>101,284,102,291</u>

3. Các khoản phải thu

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	447,924,852,706	494,513,294,707
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương (**)	89,515,266,597	91,824,654,749
Tại công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt	818,627	
Cộng	<u>537,440,937,930</u>	<u>586,337,949,456</u>

(*) Tại công ty CP. Nam Việt

Phải thu bán thành phẩm	295,135,573,560
Phải thu bán phụ phẩm	1,290,377,925
Phải thu phí ủy thác và các khoản trả hộ Đại Tây Dương	126,978,079,854
Thu tiền tiền hóa chất	11,512,195,051
Thu lãi cho vay	9,639,996,271
Thu khác	3,368,630,045
Cộng	<u>447,924,852,706</u>

(**) Tại Công ty TNHH Ân Độ Dương

Phải thu thành phẩm	89,515,266,597
Cộng	<u>89,515,266,597</u>

4. Trả trước người bán

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	11,668,196,530	5,465,497,849
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương	337,705,200	115,077,640
Tại công ty CP Cromit Nam Việt (**)	25,364,826,145	12,289,346,006
Cộng	<u>37,370,727,875</u>	<u>17,869,921,495</u>

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Mua thức ăn cho cá	6,710,740,341
Mua đất phường Mỹ Long	1,632,000,000
Học phí đào tạo cán bộ	1,028,647,200
Ứng trước cho người bán cá	420,000,000
Mua lò hơi cho nhà máy bao bì	246,015,000
Lập dự án vùng nuôi	250,000,000
Tham gia hội chợ	1,109,945,099
Ứng trước cho kiểm toán	73,454,040
Mua vật tư và các loại khác	197,394,850
Cộng	<u>11,668,196,530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**(**) Tại công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt**

Mua quặng cromit	20,566,434,372
Mua than	1,770,261,455
Mua máy sấy quặng	1,467,180,000
Mua nước thủy tinh	542,976,500
Vận chuyển hàng	300,000,000
Lắp đặt hệ thống pccc	184,072,416
Mua vật tư và các loại khác	533,901,402
Cộng	<u>25,364,826,145</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Cho nhân viên vay	24,419,551,662	1,919,903,939
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi kỳ hạn	5,010,636,237	9,422,728,247
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	12,611,980,550	44,505,600
Chi hộ công ty CP Ba Long cước tàu	2,566,183,020	2,566,183,020
Chi hộ tập đoàn Hợp Kim Sắt Hồ Nam	3,854,935,716	3,045,250,798
Các khoản phải thu khác	4,200,261,724	3,720,392,546
Cộng	<u>52,663,548,909</u>	<u>20,718,964,150</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(54,965,906,055)	54,687,082,840
Cộng	<u>(54,965,906,055)</u>	<u>54,687,082,840</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Nguyên vật liệu	77,218,739,551	17,567,050,428
Công cụ dụng cụ	3,113,357,651	3,090,027,271
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,294,221,699	7,672,474,360
Thành phẩm	166,382,798,689	238,445,946,880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,544,029,907)	(12,141,305,121)
Cộng	<u>271,465,087,683</u>	<u>254,634,193,818</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Chi phí trả trước	594,472,513	2,773,194
Tạm ứng mua hàng	12,631,979,407	6,533,861,578
Thuế GTGT được khấu trừ	3,306,934,757	8,020,994,091
Ký quỹ	2,222,400,000	5,100,000
Cộng	<u>18,755,786,677</u>	<u>14,562,728,863</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	<u>229,846,646,275</u>	<u>396,894,386,449</u>	<u>47,105,955,260</u>	<u>10,300,231,675</u>	<u>684,147,219,659</u>
Tăng trong kỳ	92,591,430,071	72,283,521,675	2,864,514,011		167,739,465,757
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(576,167,314)	(3,319,497,626)	(638,041,866)		(4,533,706,806)
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2011	<u>321,861,909,032</u>	<u>465,858,410,498</u>	<u>49,332,427,405</u>	<u>10,300,231,675</u>	<u>847,352,978,610</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>113,416,293,605</u>	<u>186,212,464,481</u>	<u>23,110,062,779</u>	<u>7,595,327,980</u>	<u>330,334,148,845</u>
Tăng trong kỳ	18,613,144,269	30,417,190,857	3,621,198,118	934,185,004	53,585,718,248
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(211,948,547)	(1,702,730,086)	(392,577,254)		(2,307,255,887)
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2011	<u>131,817,489,327</u>	<u>214,926,925,252</u>	<u>26,338,683,643</u>	<u>8,529,512,984</u>	<u>381,612,611,206</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm 2011	<u>116,430,352,670</u>	<u>210,681,921,968</u>	<u>23,995,892,481</u>	<u>2,704,903,695</u>	<u>353,813,070,814</u>
Số dư cuối quý	<u>190,044,419,705</u>	<u>250,931,485,246</u>	<u>22,993,743,762</u>	<u>1,770,718,691</u>	<u>465,740,367,404</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	<u>17,864,326,804</u>	<u>175,291,000</u>	<u>18,039,617,804</u>
Tăng trong kỳ	10,030,212,599	233,940,000	10,264,152,599
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	(156,000,000)		(156,000,000)
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2011	<u>27,738,539,403</u>	<u>409,231,000</u>	<u>28,147,770,403</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2010		<u>163,029,438</u>	<u>163,029,438</u>
Tăng trong kỳ	906,608,399	30,082,125	936,690,524
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2011	<u>906,608,399</u>	<u>193,111,563</u>	<u>1,099,719,962</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2011	17,864,326,804	12,261,562	17,876,588,366
Số dư cuối quý	<u>26,831,931,004</u>	<u>216,119,437</u>	<u>27,048,050,441</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2010	<u>292,920,558,522</u>
Tăng trong kỳ	61,658,289,193
Giảm trong kỳ	177,064,919,951
Tại ngày 30/06/2011	<u>177,506,927,764</u>

Trong đó:

Mua đất vùng nuôi cá cty CP Nam Việt	70,813,529,699
Mua đất khu bệnh xá Công An	37,280,000,000
Xây dựng cơ bản cty TNHH Cromit	48,936,526,263
Xây dựng bể xử lý nước thải	19,405,065,715
Chi phí khác	1,071,806,087
Cộng	<u>177,506,927,764</u>

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Đầu tư vào Cty liên kết (1*)	31,900,000,000	31,900,000,000
Đầu tư chứng khoán (2*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (3*)	98,504,000,000	78,200,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn (4*)	(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
Cộng	<u>272,927,096,400</u>	<u>255,513,754,400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(*) Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	31,900,000,000		
(2*) 1- Góp vốn công ty cổ Phần quản lý quỹ Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(3*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoá chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quản Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-
5- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000		
(4*) 1- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty CP quản lý Quỹ Việt Long, Bản Việt	(12,676,903,600)		

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước dài hạn	4,983,068,424	591,469,658
Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	457,221,469	457,221,469
Cộng	5,440,289,893	1,048,691,127

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Ngân hàng Vietcombank An Giang	110,424,741,501	119,300,000,000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank		35,596,080,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - AG	36,129,019,071	62,100,000,000
Ngân hàng Vietinbank	118,201,847,255	
Công ty Tài Chính CP Hóa chất Việt Nam		10,000,000,000
Công ty CP Cromit Nam Việt	236,040,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng An Bình	9,622,420,600	17,671,128,800
Cộng	274,614,068,427	244,667,208,800

15. Phải trả người bán

	30/06/2011	31/12/2010
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	59,603,780,612	51,235,993,805
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương	2,770,842,619	3,023,560,612
Tại công ty CP Cromit Nam Việt(**)	41,409,966,473	17,409,563,831
Cộng	103,784,589,704	71,669,118,248

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Mua cá nguyên liệu	48,280,686,000
Mua bao bì, giấy	3,471,569,136
Phải trả cước tàu, vận chuyển	4,230,630,970
Mua hóa chất	1,365,468,000
Mua máy móc thiết bị	782,800,354
Mua than, xăng dầu	185,745,750
Mua thuốc thủy sản cho cá	211,781,725
Phải trả mua vật tư, dịch vụ khác	1,075,098,677
Cộng	59,603,780,612

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(**) Tại công ty CP Cromit Nam Việt

Lắp đặt lò huyện Cromit	17,081,177,261
Mua quặng Cromit	13,633,295,231
Xây dựng nhà xưởng chính	3,535,955,791
Mua than	1,680,292,827
Mua giàn tuyển quặng	1,000,000,000
Xây dựng kho nguyên liệu	809,636,000
Xây dựng nhà làm việc	613,396,155
Xây dựng kho thành phẩm	466,384,528
Xây dựng dầm cầu trục	561,173,658
Xây dựng bãi nguyên liệu	321,156,000
Phai tra mua vật tư, dịch vụ khác	1,707,499,022
Cộng	41,409,966,473

16. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	12,824,855,498	23,965,339,074
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương	206,437,372	117,723,556
Tại công ty CP Cromit Nam Việt	1,625,339	
Cộng	13,032,918,209	24,083,062,630

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Bán thành phẩm cá fille	9,374,265,671
Bán phụ phẩm	1,556,381,660
Cho thuê đất	1,870,659,205
Khác	23,548,962
Cộng	12,824,855,498

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế GTGT	700,404,429	376,284,002
Thuế xuất nhập khẩu	76,502,719	150,371,921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	147,610,346	120,158,408
Thuế tài nguyên	352,998	317,214
Cộng	4,898,754,377	4,621,015,430

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mỡ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

18. Phải trả công nhân viên

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	8,707,752,595	5,413,425,429
Cộng	8,707,752,595	5,413,425,429

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Hàng nhập chưa có hóa đơn	33,310,054,775	8,879,671,182
Bảo hiểm phải nộp	850,244,220	949,568,677
Cổ tức phải trả	818,838,200	541,307,900
Phải trả phải nộp khác	3,529,672,121	1,357,470,354
Cộng	<u>38,508,809,316</u>	<u>11,728,018,113</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Ngân hàng An Bình Cần Thơ	38,489,682,400	35,342,257,600
Cộng	<u>38,489,682,400</u>	<u>35,342,257,600</u>

Khoản vay An Bình Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 0479/2007/HĐTD(14/09/2007)

Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy chế biến **Ấn Độ Dương**

+ Số tiền vay : 270,000,000,000 VNĐ

+ Thời hạn vay : 6 năm

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Tại ngày 31/12/2010	<u>2,728,046,127</u>
Số trích lập trong năm	
Số chi trong năm	667,375,609
Tại ngày 30/06/2011	<u>2,060,670,518</u>

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2010	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>192,907,679,509</u>
Tăng trong kỳ				55,538,247,190
Giảm trong kỳ				94,110,056,351
Số dư tại ngày 30/06/2011	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>154,335,870,348</u>

Mệnh giá cổ phần: 10,000 VND

Tổng số cổ phần : 66,000,000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	431,739,158,128	342,180,423,911
Doanh thu bán phụ phẩm	32,753,321,956	33,471,477,902
Doanh thu bán quặng và ferrochrom	5,405,211,166	
Doanh thu khác	41,876,713	57,835,928
Cộng	469,939,567,963	375,709,737,741

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Giá vốn bán thành phẩm	386,415,157,836	276,981,971,014
Giá vốn bán phụ phẩm	33,475,572,964	35,246,475,341
Giá vốn bán quặng và ferrochrom	4,564,668,630	
Giá vốn khác	2,604,960	68,326,465
Cộng	424,458,004,390	312,296,772,820

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,747,299,577	1,166,994,754
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,207,400,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18,678,907,039	10,807,865,024
Cộng	22,426,206,616	13,182,259,778

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Lãi vay	10,464,282,888	8,809,936,243
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,122,300,588	1,757,781,313
Dự phòng đầu tư tài chính	3,704,444,733	
Cộng	21,291,028,209	10,567,717,556

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Cước tàu, vận chuyển	19,093,514,908	30,685,858,127
Chi phí khác	5,555,697,926	6,223,004,991
Cộng	24,649,212,834	36,908,863,118

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Khấu hao	2,131,153,719	939,841,961
Chi phí lương phải trả	2,617,986,709	
Chi phí quản lý khác	3,871,885,123	6,430,963,955
Cộng	8,621,025,551	7,370,805,916

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	1,191,872,727	596,587,614
Thu nhập khác	2,075,272,133	1,187,770,826
Cộng	<u>3,267,144,860</u>	<u>1,784,358,440</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Chi phí thanh lý tài sản	1,018,505,401	306,246,376
Chi phí khấu hao tài sản	4,807,230,046	
Chi phí lương, bảo hiểm phải trả	2,267,000	
Chi phí khác	17,381,793	755,338
Cộng	<u>5,845,384,240</u>	<u>307,001,714</u>

Lập biểu



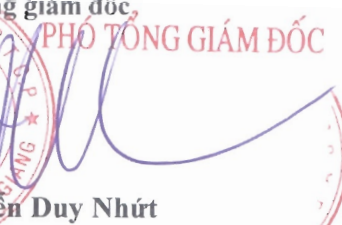
Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Dương Minh Phong

An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhứt

